BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Sư phạm Khoa học tự nhiên **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			**33**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng (*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					1
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất (*)			**3**						
4.1. Học phần bắt buộc			**2**						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				1
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2* (Bơi lội)	1		30		GE4306		2
4.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 1TC)			**1**						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		3
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		3
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		3
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		3
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		3
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		3
13	GE4347	Pickleball*	1		30				3
V. Đại cương chung			**19**						
5.1. Đại cương chung bắt buộc			**17**						
14	NS4450	Nhập môn ngành SP KHTN	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					1
17	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
18	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
19	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
20	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		4
5.2. Đại cương chung tự chọn			**2**						
22	NS4002	Toán xác suất cho Khoa học tự nhiên	2	30					3
23	NS4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30					3
24	NS4031	Kỹ năng mềm cho sinh viên sư phạm khoa học tự nhiên	2	30					3
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**102**						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			**10**						
25	GE4045	Tâm lý học đại cương	2	30					2
26	GE4017	Giáo dục học đại cương	2	30					3
27	GE4075	Giáo dục học trung học	2	30			GE4017		4
28	GE4078	Tâm lý học trung học	2	30			GE4045		4
29	GE4111	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2	30					5
II. Kiến thức cơ sở ngành			**12**						
30	NS4300	Sinh học thực vật	2	30					2
31	NS4301	Thực hành sinh học thực vật	1		30				2
32	NS4001N	Toán cho Khoa học tự nhiên	2	45					1
33	NS4003N	Vật lý trong khoa học tự nhiên	3	30					2
34	NS4005	Hóa học trong khoa học tự nhiên	2	30					2
35	NS4234	Thực hành hóa học	1		30				2
36	NS4032	Kỹ thuật an toàn phòng thí nghiệm	1	10	10				2
III. Kiến thức chuyên ngành			**57**						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**53**						
37	NS4302	Sinh học động vật	2	30					3
38	NS4303	Thực hành sinh học động vật	1		30				3
39	NS4304	Hoá học về các nguyên tố Kim loại	2	30			NS4005		3
40	NS4008	Cơ học - Dao động và sóng	3	45			NS4003		3
41	NS4045	Sinh lý thực vật trong khoa học tự nhiên	2	30			NS4300		4
42	NS4305	Thực hành sinh lý thực vật	1		30				4

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
43	NS4035	Sinh lý động vật	2	30			NS4302		5
44	NS4306	Thực hành sinh lý động vật	1		30				5
45	NS4038	Nhiệt học trong khoa học tự nhiên	3	45			NS4003		4
46	NS4307	Hoá học về các nguyên tố Phi kim	2	30			NS4304		4
47	NS4235	Thí nghiệm vật lý trong KHTN1	1		30		NS4003		5
48	NS4009	Điện và Từ	3	45			NS4003		5
49	NS4016	Lí luận dạy học Khoa học tự nhiên	2	20	20				4
50	NS4308	Thực hành hoá học các nguyên tố	1		30				5
51	NS4309	Hóa Hữu cơ với Sự sống	3	45			NS4005		5
52	NS4014	Hóa lí 1	2	30			NS4005		4
53	NS4036	Con người và sức khỏe	2	15	30		NS4302		6
54	NS4310	Thực hành hoá hữu cơ trong KHTN	1		30				6
55	NS4017	Phương pháp dạy học Khoa học tự nhiên	2	20	20		NS4016		6
56	NS4311	Hoá phân tích trong khoa học tự nhiên	2	30			NS4307		6
57	NS4015	Hóa lí 2	2	30			NS4014		6
58	NS4018	Ứng dụng CNTT trong dạy học KHTN	2	15	30				7
59	NS4312	Sinh thái học	2	30					7
60	NS4236	Thí nghiệm vật lý trong KHTN2	1		30		NS4003		7
61	NS4039	Quang học trong khoa học tự nhiên	3	45			NS4003		6
62	NS4006	Di truyền và tiến hóa	3	45					6
63	NS4237	Hóa môi trường	1	15			NS4309		7
64	NS4313	Thực hành sinh thái học	1		30				7
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn Sinh học (ít nhất 2 tín chỉ)			**2**						
65	NS4007	Sinh học và phát triển	2	30					6
66	NS4041	Tập tính sinh học	2	30					6
67	NS4042	Công nghệ sinh học đại cương	2	30					6
68	NS4043	Kỹ thuật nuôi cấy mô thực vật	2	15	30				6
69	NS4044	Miễn dịch học đại cương	2	30					6
3.3. Kiến thức chuyên ngành tự chọn Vật lý (ít nhất 2 tín chỉ)			**2**						
70	NS4033	Khoa học trái đất trong khoa học tự nhiên	2	30					7
71	NS4021	Vật lý hiện đại	2	30					7
72	NS4022	Năng lượng và biến đổi khí hậu	2	30					7
IV. Khối kiến thức nghiệp vụ Sư phạm			**17**						
4.1. Học phần bắt buộc			**15**						
73	NS4401N	Rèn luyện NVSPTX 1	1		30				2
74	NS4402N	Rèn luyện NVSPTX 2	1		30		NS4401N		3
75	NS4403N	Rèn luyện NVSPTX 3	1		30		NS4402N		4
76	NS4404N	Rèn luyện NVSPTX 4	1		30		NS4402N		5
77	NS4405N	Rèn luyện NVSPTX 5	1		30		NS4402N		6
78	NS4406N	Rèn luyện NVSPTX 6	1		30		NS4402N		7
79	NS4026	Kiến tập sư phạm	3		90				7
80	NS4407	Thực tập tốt nghiệp	6		180				8
4.2. Học phần tự chọn (chọn ít nhất 02 tín chỉ)			**2**						
81	NS4020	Thí nghiệm trong dạy học Khoa học tự nhiên ở trường THCS	2		60		NS4016		7
82	NS4019	Kiểm tra và đánh giá trong dạy học KHTN	2	30			NS4016		7
83	NS4027	Kỹ thuật dạy học tích cực	2	30			NS4016		7
84	NS4028	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Khoa học tự nhiên ở trường THCS	2	20	20		NS4016		7
85	NS4029	Dạy học theo chủ đề Khoa học tự nhiên ở trường THCS	2	30			NS4016		7
86	NS4030	Dạy học STEM ở trường Trung học cơ sở	2	20	20		NS4016		7
V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			**6**						
5.1. Khóa luận tốt ngiệp			**6**						
87	NS4291	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				8
5.2. Học phần thay thế khóa luận			**6**						
88	NS4231	Một số vấn đề vật lý hiện đại	2	30			NS4003		8
89	NS4232	Một số vấn đề sinh học hiện đại	2	30					8
90	NS4233	Một số nguyên lý hóa học trong dạy học KHTN	2	30			NS4005		8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**135**	**1710**	**1170**				
		Tổng số tín chỉ điều kiện:	14						
		Tổng số tín chỉ tích luỹ:	121						
		Tổng số tín chỉ bắt buộc:	107						
		Tổng số tín chỉ tự chọn:	14						